

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I  
NĂM 2022**

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Căn cứ vào Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 về việc công bố công khai ngân sách xã quý 1 năm 2022 của UBND xã Cẩm Đoài;

Hôm nay ngày 01 tháng 4 năm 2022.

Tại Bộ phận một cửa của UBND Xã Cẩm Đoài.

Chúng tôi gồm có:

1. Ông Vũ Văn Hạnh
2. Ông Phạm Văn Tiến
3. Bà Vũ Thị Ngọc
4. Ông Đỗ Văn Vững
5. Ông Vũ Đình Thanh

Chức vụ: Chủ tịch

Chức vụ: Phó chủ tịch

Chức vụ: Công chức Tài chính - Kế toán

Chức vụ: Công chức Văn phòng

Chức vụ: Trưởng ban TTND

Tiến hành lập Biên bản niêm yết công khai thu chi ngân sách xã quý 1 năm 2022.

(Kèm theo Biểu số 113/CKTC-NSNN; Biểu số 114/CKTC-NSNN; Biểu số 115/CKTC-NSNN)

Thời gian niêm yết: Từ ngày 01/4/2022 đến hết ngày 01/5/2022.

Biên bản được lập thành 02 bản, Lưu tại bộ phận một cửa 01 bản, lưu tại phòng kế toán 01 bản.

Người có trách nhiệm niêm yết



Vũ Thị Ngọc



Vũ Văn Hạnh

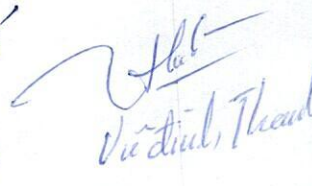
Các thành viên



Phạm Văn Tiến



Đỗ Văn Vững



Vũ Đình Thanh





**BIÊN BẢN KẾT QUẢ NIÊM YẾT CÔNG KHAI  
THU CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022**

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Căn cứ vào Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2022 về việc công bố công khai ngân sách xã quý 1 năm 2022 của UBND xã Cẩm Đoài;

Hôm nay, ngày 04 tháng 5 năm 2022. Tại Bộ phận một cửa của UBND xã Cẩm Đoài. Chúng tôi gồm có:

Ông Vũ Văn Hạnh

Chức vụ: Chủ tịch

Ông Phạm Văn Tiến

Chức vụ: Phó chủ tịch

Bà Vũ Thị Ngọc

Chức vụ: Tài chính - Kế toán

Ông Đỗ Văn Vững

Chức vụ: Công chức Văn phòng

Ông Vũ Đình Thanh

Chức vụ: Trưởng ban TTND

Tiến hành lập Biên bản về kết quả niêm yết công khai thu chi ngân sách xã quý 1 năm 2022.

Trong thời gian niêm yết từ ngày 01/4/2022 đến hết ngày 04/5/2022 ủy ban nhân dân xã Cẩm Đoài không nhận được ý kiến phản hồi nào.

**Kết luận:** 100% ý kiến của CBCC, bán truyền trách, người lao động trong toàn ủy ban nhất trí với nội dung niêm yết công khai thu chi ngân sách xã quý 1 năm 2022.

Biên bản được lập thành 02 bản, Lưu tại bộ phận một cửa 01 bản, lưu tại phòng kế toán 01 bản.

Người lập



Vũ Thị Ngọc



CHỦ TỊCH

Vũ Văn Hạnh

Các thành viên







**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CẨM ĐOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71 /QĐ-UBND

Cẩm Đoài, ngày 01 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai ngân sách xã quý 1 năm 2022.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM ĐOÀI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân xã Cẩm Đoài về việc phê chuẩn dự toán phân bổ ngân sách xã năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thu -chi ngân sách xã quý 1 năm 2022 của UBND xã Cẩm Đoài. (kèm theo các các biểu mẫu).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Cẩm Đoài, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**



**Vũ Văn Hạnh**





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CẨM ĐOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~71~~/QĐ-UBND

Cẩm Đoài, ngày 01 tháng 4 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai ngân sách xã quý 1 năm 2022.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM ĐOÀI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân xã Cẩm Đoài về việc phê chuẩn dự toán phân bổ ngân sách xã năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thu -chi ngân sách xã quý 1 năm 2022 của UBND xã Cẩm Đoài. (kèm theo các các biểu mẫu).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Cẩm Đoài, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, ...



**Vũ Văn Hạnh**





## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: đồng

| STT       | NỘI DUNG THU                       | DỰ TOÁN<br>NĂM        | ƯỚC THỰC<br>HIỆN QUÝ (06<br>THÁNG, NĂM) | SO SÁNH (%)  |
|-----------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|--------------|
| A         | B                                  | 1                     | 2                                       | 3 = 2/1      |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG SỐ THU</b>                 | <b>19.324.682.000</b> | <b>2.750.794.966</b>                    | <b>14,23</b> |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100 %       | 55.000.000            | 414.427.000                             | 753,50       |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 15.120.100.000        | 26.027.520                              | 0,17         |
| 3         | Thu bổ sung                        | 4.149.582.000         | 1.562.790.000                           | 37,66        |
|           | - Bổ sung cân đối ngân sách        | 2.589.878.000         | 1.000.000.000                           | 38,61        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu              | 1.559.704.000         | 562.790.000                             | 36,08        |
| 4         | Thu chuyển nguồn                   |                       | 747.550.446                             |              |
| <b>II</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                 | <b>19.227.542.400</b> | <b>1.323.038.380</b>                    | <b>6,88</b>  |
| 1         | Chi đầu tư phát triển              | 15.000.000.000        |                                         |              |
| 2         | Chi thường xuyên                   | 4.227.542.400         | 1.323.038.380                           | 31,30        |
| 3         | Dự phòng                           |                       |                                         |              |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.





## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM    |                | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |               | SO SÁNH (%)         |                    |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------------------------|---------------|---------------------|--------------------|
|     |                                                                     | THU NSNN<br>1  | THU NSX<br>2   | THU NSNN<br>3                        | THU NSX<br>4  | THU NSNN<br>5 = 3/1 | THU NSX<br>6 = 4/2 |
| A   | B                                                                   |                |                |                                      |               |                     |                    |
|     | Tổng số thu                                                         | 19.469.682.000 | 19.469.682.000 |                                      | 2.750.794.966 |                     | 14,13              |
| I   | Các khoản thu 100%                                                  | 200.000.000    | 200.000.000    |                                      | 414.427.000   |                     | 207,21             |
| 1   | Phí, lệ phí                                                         | 15.000.000     | 15.000.000     |                                      | 4.317.000     |                     | 28,78              |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 145.000.000    | 145.000.000    |                                      | 410.110.000   |                     | 282,83             |
| 3   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 4   | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 5   | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 6   | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 7   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 8   | Thu khác                                                            | 40.000.000     | 40.000.000     |                                      |               |                     |                    |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    | 15.120.100.000 | 15.120.100.000 |                                      | 26.027.520    |                     | 0,17               |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                             | 116.100.000    | 116.100.000    |                                      | 22.367.520    |                     | 19,27              |
| 1.1 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 14.000.000     | 14.000.000     |                                      |               |                     |                    |
| 1.2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 1.3 | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        | 2.100.000      | 2.100.000      |                                      | 3.000.000     |                     | 142,86             |
| 1.4 | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 100.000.000    | 100.000.000    |                                      | 19.367.520    |                     | 19,37              |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 15.004.000.000 | 15.004.000.000 |                                      | 3.660.000     |                     | 0,02               |
| 2.1 | Thu tiền sử dụng đất                                                | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |                                      |               |                     |                    |
| 2.2 | Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước                                     |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 2.3 | Thuế tài nguyên                                                     |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 2.4 | Thuế giá trị gia tăng                                               | 2.400.000      | 2.400.000      |                                      | 1.400.000     |                     | 58,33              |
| 2.5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                          |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 2.6 | Thuế thu nhập cá nhân                                               |                |                |                                      |               |                     |                    |
| 2.7 | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              | 1.600.000      | 1.600.000      |                                      | 2.260.000     |                     | 141,25             |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)               |                |                |                                      |               |                     |                    |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                                    |                |                |                                      |               |                     |                    |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                                      |                |                |                                      | 747.550.446   |                     |                    |



| STT | NỘI DUNG                          | DỰ TOÁN NĂM   |               | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |               | SO SÁNH (%)         |                    |
|-----|-----------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------------|---------------|---------------------|--------------------|
|     |                                   | THU NSNN<br>1 | THU NSX<br>2  | THU NSNN<br>3                        | THU NSX<br>4  | THU NSNN<br>5 = 3/1 | THU NSX<br>6 = 4/2 |
| A   | B                                 |               |               |                                      |               |                     |                    |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 4.149.582.000 | 4.149.582.000 |                                      | 1.562.790.000 |                     | 3                  |
| 1   | Thu bổ sung cân đối               | 2.589.878.000 | 2.589.878.000 |                                      | 1.000.000.000 |                     | 3                  |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu           | 1.559.704.000 | 1.559.704.000 |                                      | 562.790.000   |                     | 3                  |

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                            | DỰ TOÁN        |                |               | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |           |               | SO SÁNH (%)        |                 |               |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|--------------------------------------|-----------|---------------|--------------------|-----------------|---------------|
|     |                                                     | TỔNG SỐ<br>1   | XDCB<br>2      | TX<br>3       | TỔNG SỐ<br>4                         | XDCB<br>5 | TX<br>6       | TỔNG SỐ<br>7 = 4/1 | XDCB<br>8 = 5/2 | TX<br>9 = 6/3 |
| A   | B                                                   |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                     | 19.469.682.000 | 15.000.000.000 | 4.469.682.000 | 2.544.419.360                        |           | 2.544.419.360 | 13,07              |                 | 56,93         |
|     | Trong đó:                                           |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
|     | Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội |                |                |               | 86.327.130                           |           | 86.327.130    |                    |                 |               |
|     | Chi dân quân tự vệ                                  |                |                |               | 71.718.000                           |           | 71.718.000    |                    |                 |               |
|     | Chi trật tự an toàn xã hội                          |                |                |               | 14.609.130                           |           | 14.609.130    |                    |                 |               |
| 1   | Chi giáo dục                                        | 15.012.000.000 | 15.000.000.000 | 12.000.000    |                                      |           |               |                    |                 |               |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                 |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
| 3   | Chi y tế                                            | 12.000.000     |                | 12.000.000    |                                      |           |               |                    |                 |               |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                              | 39.000.000     |                | 39.000.000    |                                      |           |               |                    |                 |               |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                        | 17.500.000     |                | 17.500.000    |                                      |           |               |                    |                 |               |
| 6   | Chi thể dục, thể thao                               |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                               | 19.500.000     |                | 19.500.000    |                                      |           |               |                    |                 |               |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                           | 24.050.000     |                | 24.050.000    |                                      |           |               |                    |                 |               |
|     | Giao thông                                          |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
|     | Nông - lâm - thủy lợi - hải sản                     |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
|     | Thị chính                                           |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
|     | Thương mại, du lịch                                 |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
|     | Các hoạt động kinh tế khác                          |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
|     | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể                |                |                |               |                                      |           |               |                    |                 |               |
|     | Trong đó: Quỹ lương                                 |                |                |               | 1.135.053.850                        |           | 1.135.053.850 |                    |                 |               |
|     | Quản lý Nhà nước                                    |                |                |               | 529.468.600                          |           | 529.468.600   |                    |                 |               |
|     | Đảng Cộng sản Việt Nam                              |                |                |               | 850.394.750                          |           | 850.394.750   |                    |                 |               |
|     | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                           |                |                |               | 151.355.000                          |           | 151.355.000   |                    |                 |               |
|     | Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM                        |                |                |               | 49.661.200                           |           | 49.661.200    |                    |                 |               |
|     | Hội Liên hiệp Phụ nữ                                |                |                |               | 16.311.700                           |           | 16.311.700    |                    |                 |               |
|     | Hội Cựu chiến binh                                  |                |                |               | 20.162.700                           |           | 20.162.700    |                    |                 |               |
|     |                                                     |                |                |               | 16.466.700                           |           | 16.466.700    |                    |                 |               |



[illegible]